

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN PHÚ QUỐC  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 08/11/2018

V/v: "Xin ly hôn".

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC - TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trương Ngọc Hồng**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Dương Tấn Đầu**
2. Ông **Đình Quang Tuyền**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Trần Cẩm Duyên** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Quốc:** Ông **Nguyễn Văn Trung** - Kiểm sát viên

Trong ngày 08 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 250/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2018 về việc "Xin ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 58/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, khu phố B, thị trấn D, huyện P, Kiên Giang.

**- Bị đơn:** Ông **Nguyễn Phúc C**, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ F, khu phố H, thị trấn D, huyện P, Kiên Giang.

**- Con chung:** **Nguyễn Trung K**, sinh ngày 09/01/2010 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ A, khu phố B, thị trấn D, huyện P, Kiên Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, các lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Sau một thời gian quen biết và tìm hiểu thì bà và ông C tự nguyện chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 32 quyển số 01, ngày 29/01/2010 tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện Phú Quốc.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2011 bản thân bà có con nhỏ, lại thất nghiệp không có việc làm, cuộc sống ngày càng khó khăn nên chồng bà có những lời nói, mắng chửi, xúc phạm bà, thậm chí còn đánh bà. Do thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cự cãi, sợ ảnh hưởng đến tâm lý của con nên bà ôm con về nhà mẹ ruột ở từ ngày 04/11/2011 và sống ly thân với nhau cho đến nay. Nay bà xét thấy đời sống chung không thể tiếp tục nên bà khởi kiện xin được ly hôn với ông C.

Về con chung: Bà T trình bày quá trình chung sống bà với ông C có một con chung tên Nguyễn Trung K, sinh ngày 09/01/2010, hiện tại cháu đã lớn có nguyện vọng theo ai thì người đó nuôi dưỡng. Nếu cháu theo bà thì bà không yêu cầu ông C phải cấp dưỡng nuôi con cùng với bà.

Về tài sản chung và công nợ chung: Bà T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Phúc C vắng mặt nhưng tại bản tự khai ngày 16/7/2018 ông C trình bày: Năm 2010 ông và bà T tìm hiểu và tự nguyện đến với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc. Thời gian đầu vợ chồng chung sống vui vẻ, hạnh phúc, nhưng thời gian sau vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, dần đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc. Ông và bà T đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Tuy nhiên, ông không muốn ly hôn, ông muốn đoàn tụ lại với vợ cùng lo cho con vì ông còn thương vợ thương con. Nếu trường hợp bà T nhất quyết ly hôn không muốn đoàn tụ thì ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Trung K, sinh ngày 09/01/2010. Con đã lớn có nguyện vọng theo ai thì người đó có trách nhiệm nuôi dưỡng, nếu con theo ông thì ông không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con cùng ông. Nếu con theo bà T thì ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con cùng bà T mỗi tháng 1.000.000 đồng.

Về tài sản chung và công nợ chung: Ông C xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 10/7/2018 cháu Nguyễn Trung K trình bày: Con là con của mẹ T và cha C, con không biết việc cha mẹ ly hôn. Nếu cha mẹ nhất quyết ly hôn thì nguyện vọng của con được sống với mẹ vì mẹ thương con hơn, đây là nguyện vọng của con không ai ép buộc.

\* Kiểm sát viên có ý kiến cho rằng Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, lấy lời khai, hòa giải, đưa vụ án ra xét xử đúng thời hạn luật định. Đối với Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng phiên tòa từ khi khai mạc phiên tòa cho đến thời điểm trước nghị án. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T được ly hôn với ông C. Giao con chung cho bà T chăm sóc nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung của ông C mỗi tháng 1.000.000 đồng. Về tài sản không có nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Phúc C đã được Tòa án nhân dân huyện Phú Quốc triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai (lần thứ nhất ngày 23/10/2018) nhưng vắng mặt, xét thấy việc vắng mặt của ông C không vì sự kiện bất khả kháng. Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2010 bà T và ông C tự nguyện tìm hiểu yêu thương nhau và chung sống vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Dương Đông ngày 29/01/2010 đây là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng sống vui vẻ, hạnh phúc nhưng đến năm 2011 vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo bà T trình bày là do khi bà thất nghiệp, cuộc sống gia đình khó khăn nên ông C hay có những lời nói mắng chửi, xúc phạm bà, thậm chí còn đánh bà nên bà đã về nhà mẹ ruột ở và sống ly thân với ông C từ năm 2011 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông C.

Ông C thì cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng ý kiến với nhau trong cuộc sống, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, ông C cũng xác định vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ năm 2011 cho đến nay. Tuy nhiên, ông C không muốn ly hôn với bà T và có nguyện vọng được đoàn tụ vì ông còn thương bà T, muốn đoàn tụ để chăm lo cho con. Trường hợp bà T nhất quyết ly hôn thì ông đồng ý ly hôn với bà T.

Tại phiên tòa bà T khẳng định không còn tình cảm với ông C nên không thể tiếp tục chung sống được nữa, bà khẳng định không muốn đoàn tụ với ông C.

Xét thấy bà T và ông C đã sống ly thân với nhau nhiều năm nay, tình cảm của bà T đối với ông C không còn, cuộc sống vợ chồng giữa ông bà không thể hàn gắn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T được ly hôn với ông C.

[3] Về con chung: Tại bản tự khai ngày 10/7/2018 cháu Nguyễn Trung K có nguyện vọng được sống với bà T. Căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu K cho bà T chăm sóc nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Bà T không yêu cầu ông C cấp dưỡng nuôi con cùng với bà. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 16/7/2018 ông C tự nguyện cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Xét thấy, việc cấp dưỡng là sự tự nguyện của ông C nên Hội đồng xét xử cần ghi nhận.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T, ông C xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 266; 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/PL-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Phúc C.

2. Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Trung K, sinh ngày 09/01/2010 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông C đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung cùng với bà T mỗi tháng 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) cho đến khi cháu K trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Thời hạn cấp dưỡng được tính kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông C có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được ngăn cản.

Trên cơ sở lợi ích của con, bà T và ông C có quyền yêu cầu thay đổi việc cấp dưỡng nuôi con hoặc người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp 300.000 đồng,

theo biên lai thu số 0003235 ngày 03/7/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Quốc. Bà T đã nộp xong. Ông C phải chịu án phí cấp dưỡng là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện Phú Quốc;
- Chi cục THA dân sự huyện Phú Quốc;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trương Ngọc Hồng**